

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...81/19.....

Bình Thuận, ngày 15 tháng 11 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hoa - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/19 ngày 26/02/2019)

Loại thông tin công bố:

☒ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về việc phát hành Báo cáo bộ phận bổ sung trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017, 2018 của Công ty.

Nguyên nhân: Ngày 22/12/2018 công ty được UBCKNN chấp thuận trở thành công ty đại chúng, trong quá trình từ công ty chưa đại chúng sang công ty đại chúng, công ty chưa thực hiện nghĩa vụ lập Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán khi trở thành công ty đại chúng, do đó, trong quá trình kiểm tra, rà soát các nội dung Báo cáo tài chính đã được phát hành kể từ thời điểm trở thành công ty đại chúng ngày 22/12/2018; ngày 15/11/2019 Công ty đã thực hiện bổ sung báo cáo bộ phận năm 2017, 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/11/2019 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRẦN THỊ HOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2018 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số nghiệp 3400382278, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ : 288.000.000.000 Đồng
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
Điện thoại : (84-252) 3816 113 – 381 6823
Fax : (84-252) 381 4599
Mã số thuế : 3 4 0 0 3 8 2 2 7 8

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------|--------------------|--|
| 1. Ông | Trần Văn Mười | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Chủ tịch thường trực |
| 3. Ông | Đình Quang Sáng | Phó Chủ tịch |
| 4. Ông | Mai Quốc Hưng | Thành viên |
| 5. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc

1. Bà Trần Thị Hoa Giám đốc
2. Ông Trần Bá Mai Anh Vũ Phó Giám đốc

Tại văn bản Ủy quyền số 01-18/UQ-NSBT/HĐQT ngày 02/01/2018, Ông Trần Văn Mười là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Bà Trần Thị Hoa – Giám đốc ký duyệt toàn bộ các văn bản tài chính – kế toán, Báo cáo tài chính, các hợp đồng mua bán của Công ty từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 45.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2018 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty



Giám đốc – Trần Thị Hoa

Thành phố Phan Thiết, ngày 30 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Theo công văn số 70/NSBT/2019 ngày 14/10/2019 về việc "Bổ sung báo cáo bộ phận cho báo cáo tài chính năm 2017 và 2018" của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận, Chúng tôi đã kiểm toán lại báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập ngày 29 tháng 10 năm 2019, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán (tiếp theo)

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày,

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán số 30/2019/BCTC-NTV.HCM được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0486-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Kiểm toán viên – Lê Hồng Long

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0786-2018-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.821.213.615	248.638.016.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		813.907.244	913.919.650
111	1. Tiền	V.1	813.907.244	913.919.650
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.742.509.982	200.127.911.062
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	137.861.105.023	143.687.647.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	54.878.630.153	6.522.667.134
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	9.539.484.645	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	87.189.224.514	54.655.482.069
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(9.545.680.560)	(9.553.380.560)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	819.746.207	815.495.088
140	IV. Hàng tồn kho		9.142.268.412	46.468.730.403
141	1. Hàng tồn kho	V.8	9.142.268.412	46.468.730.403
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.122.527.977	1.127.454.912
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	3.802.693.526	807.620.461
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	319.834.451	319.834.451
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		285.835.388.221	286.514.245.974
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		199.880.680.000	199.880.680.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	199.880.680.000	199.880.680.000
220	II. Tài sản cố định		16.201.297.647	17.021.496.258
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	6.568.037.280	7.482.569.268
222	- Nguyên giá		13.017.650.799	13.017.650.799
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.449.613.519)	(5.535.081.531)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	9.633.260.367	9.538.926.990
228	- Nguyên giá		11.811.046.164	11.432.450.505
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.177.785.797)	(1.893.523.515)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.230.000.000	1.230.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	1.230.000.000	1.230.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		68.000.000.000	68.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.15	68.000.000.000	68.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		523.410.574	382.069.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	523.410.574	382.069.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		580.656.601.836	535.152.262.001

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210.288.451.846	194.358.579.715
310	I. Nợ ngắn hạn		209.281.756.846	192.871.896.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	60.624.090.355	72.158.568.088
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	37.530.000	818.900.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	13.915.082.391	9.503.942.006
314	4. Phải trả người lao động	V.20	845.400.308	786.485.183
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.21	1.765.347.185	1.358.097.310
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	22.974.523.607	1.601.016.328
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	109.119.783.000	106.644.887.300
330	II. Nợ dài hạn		1.006.695.000	1.486.683.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.24	1.006.695.000	1.486.683.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		370.368.149.990	340.793.682.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.25	370.368.149.990	340.793.682.286
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.25.1	288.000.000.000	288.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.25.2	59.516.176	59.516.176
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.25.3	82.308.633.814	52.734.166.110
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		52.734.166.110	23.629.376.093
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.574.467.704	29.104.790.017
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		580.656.601.836	535.152.262.001

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thùy Linh



Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	472.413.878.399	563.967.836.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		472.413.878.399	563.967.836.152
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	446.385.966.315	530.066.465.308
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.027.912.084	33.901.370.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	39.434.644.913	27.699.190.277
22	7. Chi phí tài chính	VI.29	9.713.972.951	8.861.744.342
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.524.674.284	8.696.885.342
25	8. Chi phí bán hàng	VI.30	10.959.634.569	9.097.182.595
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.31	7.373.605.002	7.420.244.620
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.415.344.475	36.221.389.564
31	11. Thu nhập khác	VI.32	463.909.391	1.251.138.785
32	12. Chi phí khác	VI.33	487.700.346	959.819.026
40	13. Lợi nhuận khác		(23.790.955)	291.319.759
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.391.553.520	36.512.709.323
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.34	7.817.085.816	7.407.919.305
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		29.574.467.704	29.104.790.018
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.35	1.027	1.011

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thùy Linh



Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		418.349.436.891	418.251.872.165
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(398.992.477.095)	(393.624.611.052)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.337.947.702)	(6.873.516.609)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.005.847.065)	(8.702.216.106)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.137.590.651)	(2.900.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.491.070.174	11.352.571.037
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.874.213.012)	(25.354.731.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.507.568.460)	(7.850.632.345)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(841.197.326)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	105.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.539.484.645)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.952.132.999	92.195.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.412.648.354	(644.001.649)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		393.244.973.900	356.239.175.732
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(391.250.066.200)	(347.558.779.932)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.994.907.700	8.680.395.800
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(100.012.406)	185.761.806
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	913.919.650	728.157.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	813.907.244	913.919.650

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây gọi tắt là "Công ty".

Báo cáo tài chính năm 2018 được lập lại trên cơ sở bổ sung số liệu Báo cáo bộ phận. Báo cáo này thay thế các báo cáo tài chính năm 2018 đã lập trước đó.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại

Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

- Điều hành tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý du lịch;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và thực hiện hạch toán phụ thuộc gồm có:

1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I

Địa chỉ : Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 001

2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II

Địa chỉ : Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 002

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III

Địa chỉ : Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 003

4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV

Địa chỉ : Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 004

5. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp Hàm Tân

Địa chỉ : Thôn 1, Phường Tân Thiện, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 005

6. Chi nhánh kinh doanh xăng dầu

Địa chỉ : Khu phố 2, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 006

7. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ : Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 007

8. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên

Địa chỉ : Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số thuế : 3400382278 – 008

9. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định

Địa chỉ : Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số thuế : 3400382278 – 009

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	8 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

- QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

9. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

Trích lập các quỹ

Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán (mẫu số).

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII.3. Thông tin về các bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	647.939.049	769.981.843
- Tiền gửi ngân hàng	165.968.195	143.937.807
Cộng	813.907.244	913.919.650

- (*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Agritech	27.607.510.265	49.474.220.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	50.107.059.000	32.298.859.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông	37.283.200.000	34.213.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	9.109.660.000	1.609.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK NN và Tư vấn Tài Chính ASIAN+	420.000.000	420.000.000
- Nguyễn Quang Tú (ĐL Phú Bình)	434.614.000	631.374.000
- Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ)	855.475.000	1.752.760.000
- Nguyễn Thái Xuân Công (ĐL Công Linh)	399.450.000	705.000.000
- Nguyễn Tài (ĐL Tuyết Tài)	578.000.000	428.200.000
- HTX SX, KD Dịch vụ NN Tổng Hợp Phường Bình Định	319.700.000	1.267.579.000
- Đại lý Tám Trung (La Văn Tám)	323.200.000	2.410.025.000
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm	707.948.000	-
- Công ty TNHH TM DV Liên Nông	501.025.603	223.932.141
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	1.103.470.000
- Các đối tượng khác	8.110.793.155	17.149.328.190
Cộng	137.861.105.023	143.687.647.331

(*) Khoản phải thu các Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

01020
C
K
NHÀ
- CH
TẠI
HỒ
V2-7

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao Agritech	110.540.754	2.937.650.265
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- CN Nhà máy phân bón Năm Sao	48.061.189.790	-
- Công ty Cổ phần PB và HC DK Đông Nam Bộ	90.842.740	62.460.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	2.975.000.000	-
- Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Toàn Cầu	82.500.000	-
- Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	25.000.000
- Các đối tượng khác	41.606.869	41.606.869
Cộng	54.878.630.153	6.522.667.134

(*) Khoản phải thu các Bên liên quan

4. Phải thu cho vay ngắn hạn **9.539.484.645** **4.000.000.000**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao mượn, lãi suất 1,5%/tháng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng	9.504.169.813	6.346.219.983
- Ký quỹ, ký cược	326.465.018	1.500.000.000
- Phải thu khác	77.358.589.683	46.809.262.086
Cộng	87.189.224.514	54.655.482.069

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

5.1. Tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mai Lê Dung (*)	7.174.552.550	5.454.958.983
- Trần Văn Mười (*)	2.215.035.263	-
- Nguyễn Thị Bích Thủy	65.429.000	41.999.000
- Phạm Văn Hùng	953.000	653.807.000
- Các đối tượng khác	48.200.000	195.455.000
Cộng	9.504.169.813	6.346.219.983

(*) Khoản tạm ứng là bên liên quan.

5.2. Ký cược, ký quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.500.000.000
- Chi nhánh Bình Thuận	-	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	326.465.018	-
Cộng	326.465.018	1.500.000.000

5.3. Phải thu khác

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	29.888.960.515	26.612.893.104
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*)	15.265.674.355	11.532.964.855
- Công ty Supe Phốt phát & Hoá chất Lâm Thao	288.742.302	579.200.000
- Nguyễn Thị Hoàng Yến	16.880.000.000	-
- Hà Thị Minh Nguyệt	12.660.000.000	-
- Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
- Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
- Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
- Nguyễn Viết Thắng	-	2.830.000.000
- Lê Văn Trường	-	2.709.484.645
- Các đối tượng khác	482.541.013	652.047.984
Cộng	77.358.589.683	46.809.262.086

(*) Khoản phải thu khác là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	224.485.000	(224.485.000)
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức VINA	1.103.470.000	(1.103.470.000)	1.103.470.000	(1.103.470.000)
- Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
- Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
- Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
- Các đối tượng khác	1.365.374.580	(1.365.374.580)	1.370.074.580	(1.370.074.580)
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
- Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
- Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
Phải thu ngắn hạn khác				
- Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
- Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
- Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
- Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	9.545.680.560	(9.545.680.560)	9.553.380.560	(9.553.380.560)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phân bón MAP	716.177.775	716.177.775
- Phân bón DAP	99.317.313	99.317.313
- Hàng tồn kho khác	4.251.119	-
Cộng	819.746.207	815.495.088

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường (*)	951.719.450	34.951.354.400
- Nguyên liệu, vật liệu	3.652.623	2.972.812
- Công cụ, dụng cụ	639.331.924	637.483.973
- Hàng hoá	6.514.809.797	8.959.468.228
- Hàng gửi bán	1.032.754.618	1.917.450.990
Cộng	9.142.268.412	46.468.730.403

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	807.620.461	285.375.035
- Tăng trong năm	6.580.204.780	1.522.035.031
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(3.585.131.715)	(999.789.605)
- Số cuối năm	3.802.693.526	807.620.461

10. Thuế GTGT được khấu trừ

319.834.451

319.834.451

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

11. Phải thu dài hạn khác**199.880.680.000****199.880.680.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 199.880.680.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở Thuyết minh số VII.1.

12. Tài sản cố định hữu hình

Chí tiêu \ Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm	6.608.300.394	891.730.256	5.517.620.149	13.017.650.799
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Số cuối năm	6.608.300.394	891.730.256	5.517.620.149	13.017.650.799
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	2.785.732.673	468.725.312	2.280.623.546	5.535.081.531
- Khấu hao trong năm	352.160.400	79.135.548	483.236.040	914.531.988
- Số cuối năm	3.137.893.073	547.860.860	2.763.859.586	6.449.613.519
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.822.567.721	423.004.944	3.236.996.603	7.482.569.268
- Tại ngày cuối năm	3.470.407.321	343.869.396	2.753.760.563	6.568.037.280
Nguyên giá TS khấu hao hết còn sử dụng				
- Tại ngày đầu năm	898.089.345	214.841.164	243.000.000	1.355.930.509
- Tại ngày cuối năm	898.089.345	214.841.164	1.057.680.000	2.170.610.509

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

❖ Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp đảm bảo các khoản vay.

- Tài sản cố định hữu hình là xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50 (nguyên giá: 2.377.551.218 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày cuối năm là 495.323.175 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).
- Tài sản cố định hữu hình là Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02 (nguyên giá: 630.401.364 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày cuối năm là 63.040.140 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).

13. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số đầu năm	11.312.450.505	120.000.000	11.432.450.505
- Mua trong năm	378.595.659	-	378.595.659
- Số cuối năm	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	1.773.523.515	120.000.000	1.893.523.515
- Khấu hao trong năm	284.262.282	-	284.262.282
- Số cuối năm	2.057.785.797	120.000.000	2.177.785.797
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	9.538.926.990	-	9.538.926.990
- Tại ngày cuối năm	9.633.260.367	-	9.633.260.367

- (*) Các quyền sử dụng đất của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

	Số cuối năm	Số đầu năm
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.230.000.000	1.230.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ngã ba Gộp.		
15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.000.000.000	68.000.000.000
Khoản đầu tư vào Cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:		
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ:	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu:	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ:	100.000	Đồng/Cổ phiếu
16. Chi phí trả trước dài hạn		
	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	382.069.716	437.897.535
- Tăng trong năm	558.122.462	408.631.132
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(416.781.604)	(464.458.951)
- Số cuối năm	523.410.574	382.069.716
17. Phải trả người bán ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	6.490.919.136	9.916.374.869
- Công ty Cổ phần Tổng Hợp Thế Giới Xanh	8.290.000.000	-
- Công ty TNHHTM - DV - XNK Tường Nguyên	7.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	38.102.930.000	61.462.930.000
- Công ty TNHH TM Bấy Thạnh	405.181.219	358.263.219
- Công ty Cổ phần TM Dầu Khí Đồng Tháp	-	300.000.000
- Các đối tượng khác	85.060.000	121.000.000
Cộng	60.624.090.355	72.158.568.088

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trần Thanh Minh (ĐL Mười Minh)	31.130.000	-
- Công ty TNHH TM DV Tổng Hợp Hoàng Nhân	-	818.500.000
- Các đối tượng khác	6.400.000	400.500
Cộng	37.530.000	818.900.500

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	401.393.621	861.272.940	600.000.000	662.666.561
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.801.239.869	7.817.085.816	4.137.590.651	12.480.735.034
- Thuế Thu nhập cá nhân	298.103.479	624.376.868	150.799.551	771.680.796
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	3.205.037	393.536.993	396.742.030	-
- Các loại thuế khác phải nộp	-	14.000.000	14.000.000	-
- Phí lệ phí	-	2.735.250	2.735.250	-
Cộng	9.503.942.006	9.713.007.867	5.301.867.482	13.915.082.391

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : không chịu thuế

- Xăng, dầu, nhớt : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
20. Phải trả người lao động	845.400.308	786.485.183
Tiền lương còn phải trả cho người lao động.		
21. Chi phí phải trả ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển	571.390.000	263.405.935
- Chi phí lãi vay	1.007.138.806	488.311.585
- Chi phí khuyến mại	84.160.000	483.602.700
- Các khoản chi phí khác	102.658.379	122.777.090
Cộng	1.765.347.185	1.358.097.310
22. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	30.801.527	8.388.737
- Kinh phí công đoàn	1.094.400	24.943.419
- Bảo hiểm xã hội	170.211.318	51.947.694
- Bảo hiểm y tế	30.037.326	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.349.904	-
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.714.503.132	1.501.210.478
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bira	21.000.000.000	-
+ Đại lý Đăng Định	103.227.273	598.363.636
+ Các đối tượng khác	1.611.275.859	902.846.842
Cộng	22.974.523.607	1.601.016.328

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	73.714.899.300	374.234.973.900	(373.970.078.200)	-	73.979.795.000
23.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	-	(479.988.000)	479.988.000	479.988.000
23.3 Vay các cá nhân	32.450.000.000	19.010.000.000	(16.800.000.000)	-	34.660.000.000
+ Đinh Thị Thu Hồng	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
+ Đoàn Thị Thủy Trang	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
+ Hà Văn Trang	700.000.000	100.000.000	(800.000.000)	-	-
+ Lê Ngọc Dũng	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-	-
+ Ngô Đức Ngọc Phúc	1.400.000.000	3.000.000.000	(4.400.000.000)	-	-
+ Nguyễn Thị Bích Thủy	400.000.000	-	-	-	400.000.000
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	2.150.000.000	-	(300.000.000)	-	1.850.000.000
+ Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
+ Nguyễn Thị Thanh Hương	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
+ Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
+ Nguyễn Thị Thu Mai	7.900.000.000	2.000.000.000	(800.000.000)	-	9.100.000.000
+ Phan Duy Khánh	500.000.000	-	-	-	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
+	Phạm Văn Bao	-	1.100.000.000	(200.000.000)	-
+	Phạm Văn Hùng	-	300.000.000	(300.000.000)	-
+	Trương Phi Long	3.350.000.000	-	-	3.350.000.000
+	Trần Văn Hùng	-	9.000.000.000	(2.000.000.000)	-
+	Trần Văn Nghi	1.350.000.000	-	-	-
+	Võ Thị Huệ Hương	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
+	Võ Thị Kim Liên	700.000.000	-	-	-
+	Võ Thị Như Hương	1.000.000.000	-	-	-
+	Vũ Thị Xiêm	-	510.000.000	-	-
Tổng cộng		106.644.887.300	393.244.973.900	(391.250.066.200)	479.988.000
					109.119.783.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 3611/2018/3127435/HĐTD ngày 08/11/2018. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 74.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
Đến 30/4/2019 hạn mức cho vay tối đa còn lại là : 72.000.000.000 Đồng.
Đến 31/10/2019 hạn mức cho vay tối đa còn lại là : 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2019)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

- * QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- * QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
- * QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

23.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận.

23.3 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1%/tháng.

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Phân loại nợ đến hạn trả (*)	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	1.166.675.000	(399.996.000)	766.679.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	320.008.000	(79.992.000)	240.016.000
Cộng	1.486.683.000	(479.988.000)	1.006.695.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

- ❖ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

- ❖ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

25. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
25.1. Vốn đầu tư của CSH	288.000.000.000	-	288.000.000.000
25.2. Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	59.516.176
25.3. Lợi nhuận sau thuế chưa PP	52.734.166.110	29.574.467.704	82.308.633.814
Cộng	340.793.682.286	29.574.467.704	370.368.149.990

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	6.800.000	23,61%	6.800.000	23,61%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	-	-	1.042.550	3,62%
- Công ty CP QT Mê Kong Plaza	950.000	3,30%	950.000	3,30%
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	1.292.550	4,49%	-	-
- Trần Văn Mười	5.760.000	20,00%	-	0,00%
- Trần Văn Dương	2.200	0,01%	2.200	0,01%
- Nguyễn Viết Thắng	-	0,00%	20.005.250	69,46%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	1.200.000	4,17%	-	0,00%
- Phạm Văn Đức	1.200.000	4,17%	-	0,00%
- Trần Văn Đường	1.250.000	4,34%	-	0,00%
- Trần Đức Trung	1.240.000	4,31%	-	0,00%
- Trịnh Thùy Dương	1.202.750	4,18%	-	0,00%
- Nguyễn Hoàng Hiệp	1.200.000	4,17%	-	0,00%
- Nguyễn Thị Thủy	1.260.000	4,38%	-	0,00%
- Hà Thị Minh Nguyệt	1.100.000	3,82%	-	0,00%
- Phạm Huy Thành	1.075.000	3,73%	-	0,00%
- Đặng Quang Phước	1.150.000	3,99%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	2.117.500	7,33%	-	0,00%
Cộng	28.800.000	100%	28.800.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

25.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận CPP năm trước	52.734.166.110	23.629.376.093
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	29.574.467.704	29.104.790.017
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	<u>82.308.633.814</u>	<u>52.734.166.110</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND	
	Năm nay	Năm trước
26. Doanh thu bán hàng	472.413.878.399	563.967.836.152
Doanh thu của hàng hóa đã bán trong năm.		
27. Giá vốn hàng bán	446.385.966.315	530.066.465.308
Giá vốn của hàng hóa đã bán trong năm.		
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.618.520	235.643.173
- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh (*)	8.540.000.000	-
- Lợi nhuận được chia (**)	24.389.881.206	-
- Chiết khấu thanh toán	6.369.195.187	3.428.392.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.950.000	24.035.155.104
Cộng	<u>39.434.644.913</u>	<u>27.699.190.277</u>

(*) Lãi được hưởng do bán 700.000 cổ phần Công ty Cổ phần Công nghệ cao Agritech cho Bà Hà Thị Minh Nguyệt và Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến.

(**) Là khoản lãi được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V11 và VII.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

29. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	9.524.674.284	8.696.885.342
- Chi phí tài chính khác	189.298.667	164.859.000
Cộng	9.713.972.951	8.861.744.342

30. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	4.959.900.071	4.724.309.760
- Chi phí vật liệu, bao bì	204.373.011	178.383.499
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	198.174.513	283.174.301
- Chi phí khấu hao TSCĐ	694.383.738	747.843.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.960.046	1.171.567.114
- Chi phí bằng tiền khác	4.261.843.190	1.991.903.929
Cộng	10.959.634.569	9.097.182.595

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	4.250.828.220	3.476.756.576
- Chi phí vật liệu quản lý	394.409.368	325.657.438
- Chi phí đồ dùng văn phòng	141.267.838	70.265.861
- Chi phí khấu hao TSCĐ	504.410.532	555.218.652
- Thuế, phí và lệ phí	28.941.325	18.005.930
- Chi phí dự phòng	(4.100.000)	105.458.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.910.269	339.713.729
- Chi phí bằng tiền khác	1.725.937.450	2.529.167.840
Cộng	7.373.605.002	7.420.244.620

32. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	477.272.727
- Thu nhập khác	463.909.391	773.866.058
Cộng	463.909.391	1.251.138.785

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

33. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	704.582.664
- Các khoản tiền phạt	487.678.913	255.213.939
- Chi phí khác	21.433	22.423
Cộng	487.700.346	959.819.026

34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.391.553.520	36.512.709.323
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.693.875.559	526.887.201
- Tổng thu nhập chịu thuế	39.085.429.079	37.039.596.524
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.817.085.816	7.407.919.305

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.574.467.704	29.104.790.018
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.027	1.011



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 đồng
- + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

2. Báo cáo theo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm				
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	69.294.910.178	215.857.055.379	5.546.298.072	4.122.949.986	294.821.213.615
Tài sản dài hạn	267.880.680.000	5.642.257.491	7.541.759.075	4.770.691.655	285.835.388.221
Tổng tài sản	337.175.590.178	221.499.312.870	13.088.057.147	8.893.641.641	580.656.601.836
Nợ phải trả	63.184.985.274	134.193.112.261	9.288.065.819	3.622.288.492	210.288.451.846

Chỉ tiêu	Số đầu năm				
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	38.230.864.494	197.440.872.765	5.213.841.578	7.752.437.190	248.638.016.027
Tài sản dài hạn	267.880.680.000	5.573.387.349	7.887.284.200	5.172.894.425	286.514.245.974
Tổng tài sản	306.111.544.494	203.014.260.114	13.101.125.778	12.925.331.615	535.152.262.001
Nợ phải trả	38.139.553.534	144.057.383.566	9.489.399.206	2.672.243.409	194.358.579.715

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Trong đó			Năm trước	Trong đó		
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.413.878.399	-	301.900.646.850	170.513.231.549	563.967.836.152	-	405.491.075.249	158.476.760.903
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.413.878.399	-	301.900.646.850	170.513.231.549	563.967.836.152	-	405.491.075.249	158.476.760.903
4. Giá vốn hàng bán	446.385.966.315	-	284.746.745.003	161.639.221.312	530.066.465.308	-	380.575.146.821	149.491.318.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.027.912.084	-	17.153.901.847	8.874.010.237	33.901.370.844	-	24.915.928.428	8.985.442.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	39.434.644.913	32.929.881.206	6.504.763.707	-	27.699.190.277	24.121.809.271	3.577.381.006	-
7. Chi phí tài chính	9.713.972.951	4.917.180.395	4.031.645.722	765.146.834	8.861.744.342	3.776.425.816	4.431.718.076	653.600.450
8. Chi phí bán hàng	10.959.634.569		7.274.812.900	3.684.821.669	9.097.182.595		5.228.770.684	3.868.411.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.373.605.002	197.173.225	5.701.710.777	1.474.721.000	7.420.244.620	138.495.951	6.168.711.976	1.113.036.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.415.344.475	27.815.527.586	6.650.496.155	2.949.320.734	36.221.389.564	20.206.887.504	12.664.108.698	3.350.393.362
11. Thu nhập khác	463.909.391		369.431.060	94.478.331	1.251.138.785	546.818.182	618.545.455	85.775.148
12. Chi phí khác	487.700.346	432.239.860	15.439.053	40.021.433	959.819.026	959.214.827	178.126	426.073
13. Lợi nhuận khác	(23.790.955)	(432.239.860)	353.992.007	54.456.898	291.319.759	(412.396.645)	618.367.329	85.349.075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.391.553.520	27.383.287.726	7.004.488.162	3.003.777.632	36.512.709.323	19.794.490.859	13.282.476.027	3.435.742.437
15. Chi phí TNDN hiện hành	7.817.085.816	5.712.839.833	1.499.529.969	604.716.014	7.407.919.305	3.958.898.172	2.761.872.646	687.148.487
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.574.467.704	21.670.447.893	5.504.958.193	2.399.061.618	29.104.790.018	15.835.592.687	10.520.603.381	2.748.593.950

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty cùng chủ sở hữu
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Nhà cung cấp chính
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Cho vay	5.539.484.645
	Phải thu tiền lãi vay	1.736.186.187
	Doanh thu bán phân bón	46.314.000.000
	Thu tiền bán phân bón	28.505.800.000
	Mua phân bón	31.945.000.000
	Trả tiền phân bón	31.945.000.000
	Trả trước tiền hàng	2.975.000.000
	Lợi nhuận từ hợp đồng BCC	24.389.881.206
	Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng BCC	22.850.000.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Bán phân bón	91.695.374.850
	Bán dầu DO	503.600.000
	Mua phân bón	48.113.145.060
	Tiền chiết khấu được hưởng	3.075.060.500
	Cần trừ tiền bán hàng và tiền mua hàng	48.113.145.060
	Chuyển tiền chiết khấu và tiền thu bán hàng sang trả trước tiền hàng	48.061.189.790
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	4.633.009.000
- Ông Trần Văn Mười	Chi tạm ứng	2.215.035.263

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản còn phải thu		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền cho vay	9.539.484.645
	Tiền hàng phải thu	50.107.059.000
	Trả trước cho người bán	2.975.000.000
	Lợi nhuận từ hợp đồng BCC	25.562.806.310
	Lãi cho vay	1.736.186.187
	Lãi vốn góp đầu tư đúng hạn	2.589.938.000
	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	199.880.680.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	48.061.189.790
	Tiền chiết khấu được hưởng	9.685.746.178
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	5.579.928.177
- Ông Trần Văn Mười	Phải thu tạm ứng	2.215.035.263
Cộng nợ phải thu		357.933.053.550

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2018

Các Thông tư, văn bản luật có hiệu lực trong năm 2018 sau đây:

- Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thuế Thu nhập cá nhân, Thuế Giá trị gia tăng...
- Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính Phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, có hiệu lực từ ngày 01/11/2018.

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hoa

